

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

TT	TÌNH TRẠNG THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	I – THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	-	100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	-	100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	-	100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	-	100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân	-	100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến thương tật toàn bộ vĩnh viễn)	-	100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	-	100
II - THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN			
A. Chi trên			
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn 1 bàn tay hay cả 5 ngón tay của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất một ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
	- Mất 1 ngón cái	20	25
	- Mất cả đốt ngoài	10	15
	- Mất 1/2 đốt ngoài	07	10
20	Mất 1 ngón trỏ và đốt bàn	20	25
	- Mất 1 ngón trỏ	18	22
	- Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	- Mất đốt 3	08	10
21	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn)	18	22
	- Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	- Mất đốt 3	04	07
22	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
	- Mất cả ngón út	10	15
	- Mất 2 đốt 2 và 3	08	10

	- Mất đốt 3	04	07
B. Chi dưới			
23	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
24	Cắt cụt 1 đùi		
	- 1/3 trên	70	80
	- 1/3 giữa hoặc dưới	55	65
25	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
26	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
27	Mất xương sên	35	40
28	Mất xương gót	35	45
29	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
30	Mất đoạn xương mác	20	30
31	Mất mất cả chân		
	- Mất cá ngoài	10	15
	- Mất cá trong	15	20
32	Mất cả 5 ngón chân	45	55
33	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	45
34	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	40
35	Mất 3 ngón 3-4-5	25	30
36	Mất 3 ngón 1-2-3	30	35
37	Mất 1 ngón cái và 2 ngón	20	25
38	Mất 1 ngón cái	15	20
39	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
40	Mất đốt ngón		
	- Mất 1 đốt ngón cái	08	12
	- Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	03	05
	- Mất hai đốt ngoài của một ngón khác ngoài ngón cái	05	08
41	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
42	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 5 cm	40	45
	- Từ 3-5 cm	35	40
43	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
44	Liệt hoàn toàn dây thần kinh khoeo trong	25	35
C. Cột sống			
45	Cắt bỏ cung sau		
	- Cửa 1 đốt sống	35	40
	- Cửa 2 đến 3 đốt sống trở lên	45	60
D. Sọ não			
46	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 -10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
47	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
48	Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỷ lệ)	45	55

49	Vết thương sọ não hở		
	- Xương bị nứt rạn	40	50
	- Lún xương sọ	30	40
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50	60
50	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20	30
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30	40
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40	50
51	Chấn thương sọ não		
	- Chấn động não	08	15
	- Phù não	40	50
	- Giập não, bẹp não	50	60
	- Chảy máu khoang dưới nhện	40	50
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30	40
E. Lồng ngực			
51	Cắt bỏ 1 đến 2 xương sườn	15	20
52	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
53	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08	10
54	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
55	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	65	75
56	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
57	Cắt 1 thùy phổi	35	45
G. Bụng			
58	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
59	Cắt đoạn dạ dày	50	60
60	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
61	Cắt đoạn ruột non	40	50
62	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
63	Cắt đoạn đại tràng	50	60
64	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
65	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
66	Cắt phần thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
67	Cắt bỏ túi mật	45	55
68	Cắt bỏ lá lách	40	50
69	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục			
70	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
71	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
72	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
73	Cắt một phần bàng quang	27	35
74	Mô thông bàng quang vĩnh viễn	70	80
75	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40
76	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30

77	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi		
	- 1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi		
	- 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
I. Mắt			
78	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
79	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
80	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
81	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07	15
82	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
K. Tai – Mũi – Họng			
83	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	- Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	- Vừa (nói to 1-2m còn nghe)	35	45
	- Nhẹ (nói to 2-4m còn nghe)	15	25
84	Điếc 1 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	- Vừa	15	20
	- Nhẹ	08	15
85	Mất vành tai 2 bên	20	40
86	Mất vành tai 1 bên	10	25
87	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
88	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
89	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
L. Răng – Hàm – Mặt			
90	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cảnh cao trở xuống		
	- Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
91	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
92	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến mất hoàn toàn) từ cảnh cao trở xuống	35	45
93	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
94	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
95	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
96	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15
M. Vết thương phần mềm, bỏng			
97	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20	30
98	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	20	35
	- Diện tích từ 5 đến 15%	35	60
	- Diện tích trên 15%	60	80

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hông vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm quy định trong trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.
6. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm không xác định được tỷ lệ suy giảm khả năng lao động, việc bồi thường sẽ được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.